

#SoKyHieuVanBan

#DiaDiemNgayBanHanh

NGHỊ QUYẾT

**Quy định cơ chế hỗ trợ phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại
trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ BA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính
phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Nghị định
số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 về sửa đổi, bổ sung Nghị định
55/2015/NĐ-CP;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 02 năm 2020 của
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về tiêu chí kinh tế trang trại;*

*Xét Tờ trình số 6103/TTr-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết quy định cơ chế hỗ trợ phát triển kinh tế
vườn, kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025; Báo cáo
thẩm tra số 129/BC-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Ban Dân tộc Hội đồng
nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định cơ chế hỗ trợ phát triển kinh tế vườn (KTV), kinh tế trang trại (KTTT) trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cá nhân, chủ hộ gia đình có vườn (gọi tắt là chủ vườn), chủ trang trại có hoạt động sản xuất trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đáp ứng các nguyên tắc được quy định tại Nghị quyết này.

b) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong thực hiện cơ chế phát triển KTV, KTTT.

Điều 2. Một số quy định chung

1. Quy định khu vực áp dụng

a) Khu vực I: Gồm các huyện, thị xã, thành phố: Tam Kỳ, Hội An, Điện Bàn, Đại Lộc, Duy Xuyên, Thăng Bình, Quế Sơn, Phú Ninh và Núi Thành.

b) Khu vực II: Gồm các huyện: Hiệp Đức, Tiên Phước và Nông Sơn.

c) Khu vực III: Gồm các huyện: Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Bắc Trà My và Nam Trà My.

2. Quy định đối với vườn, trang trại

a) Quy định đối với vườn

Vườn là phần diện tích tối thiểu đất canh tác còn lại sau khi trừ diện tích nhà ở, vật kiến trúc, công trình xây dựng khác hoặc là phần diện tích đất liền thửa của vườn đồi/vườn rừng.

Quy mô diện tích tối thiểu của vườn từ 1.000m² trở lên.

b) Quy định đối với trang trại

Trang trại đạt tiêu chí quy định tại Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về tiêu chí kinh tế trang trại và các quy định khác tại Nghị quyết này.

Ưu tiên lựa chọn chủ trang trại có dự án/phương án sản xuất để khai thác các giá trị kinh tế dưới tán rừng.

3. Quy định đối với các loại cây trồng được hỗ trợ; không được hỗ trợ

a) Các loại cây trồng được hỗ trợ

Các loại cây hàng năm (rau củ quả các loại, hoa, cây dược liệu ngắn ngày); các loại cây lâu năm (cây ăn quả, cây công nghiệp, cây dược liệu dài ngày) được ngành nông nghiệp tỉnh khuyến cáo sản xuất.

b) Không áp dụng cơ chế hỗ trợ đối với chủ trang trại lâm nghiệp trồng các loại keo làm nguyên liệu giấy.

Điều 3. Nguyên tắc và phương thức hỗ trợ

1. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Chủ vườn, chủ trang trại thường trú tại tỉnh Quảng Nam, có phương án/dự án sản xuất - kinh doanh phù hợp với định hướng phát triển sản xuất nông nghiệp,

cơ cấu lại ngành nông nghiệp trong quy hoạch vùng huyện và Đề án phát triển KTV, KTTT của các huyện, thị xã, thành phố.

b) Đất sản xuất phải đảm bảo sử dụng ổn định, lâu dài, không tranh chấp, không vi phạm quy định pháp luật về đất đai và được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận. Đối với các phương án/dự án KTV, KTTT thực hiện trên diện tích đất sử dụng cho mục đích lâm nghiệp thì đối tượng đưa vào sản xuất phải phù hợp và áp dụng các quy định sản xuất nông, lâm nghiệp kết hợp trên đất lâm nghiệp theo quy định tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật lâm nghiệp.

c) Đối tượng thụ hưởng cơ chế hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết này được hỗ trợ tối đa 01 vườn và 01 trang trại và chỉ được hỗ trợ một lần cho một nội dung được hỗ trợ.

d) Tại cùng một thời điểm triển khai thực hiện, cùng nội dung mà có nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác nhau, thì đối tượng thụ hưởng chỉ được lựa chọn một chính sách ưu đãi, hỗ trợ có lợi nhất.

2. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư (trừ các nội dung tại các điểm a, b, c, khoản 1 Điều 4 Nghị quyết này).

Điều 4. Nội dung và mức hỗ trợ

1. Hỗ trợ chung đối với KTV, KTTT

a) Chi thông tin, tuyên truyền về KTV, KTTT: Theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt; nội dung, mức chi cụ thể thực hiện theo Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14/3/2014 của Chính phủ quy định chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản và các quy định hiện hành khác.

b) Chi hội nghị, hội thảo, tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, chủ vườn, chủ trang trại: Theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt; nội dung, mức chi cụ thể thực hiện theo Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức, viên chức; Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi ngân sách nhà nước để thực hiện việc xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp và các quy định hiện hành khác; Nghị quyết số 20/2017/NQ-HĐND ngày 19/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi chế độ công tác phí, chế độ hội nghị áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh.

c) Chi tham quan, học tập kinh nghiệm về KTV, KTTT trong và ngoài tỉnh: Theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt; nội dung, mức chi cụ thể thực hiện theo Nghị quyết số 20/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh.

d) Hỗ trợ xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến cho các sản phẩm từ KTV, KTTT: Theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt; nội dung, mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ

phát triển hoạt động khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2019-2025.

e) Hỗ trợ thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói, tem điện tử (truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông sản từ vườn, trang trại): Hỗ trợ 50% chi phí và không quá 05 triệu đồng/01 sản phẩm. Tổng mức hỗ trợ không quá 05 triệu đồng/chủ vườn và không quá 10 triệu đồng/chủ trang trại.

f) Hỗ trợ đăng ký nhãn hiệu hàng hóa nông sản từ vườn, trang trại: Chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt; nội dung, mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh.

g) Hỗ trợ lãi suất tiền vay: Ngân sách tỉnh hỗ trợ kinh phí trả lãi suất tiền vay cho các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng để đầu tư phát triển vườn, trang trại; mức lãi suất tiền vay để làm cơ sở cho việc hỗ trợ từ ngân sách tỉnh phải được chủ vườn, chủ trang trại thỏa thuận phù hợp với mức lãi suất quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong từng thời kỳ, cụ thể:

Đối với vườn trồng cây hàng năm: Hạn mức vốn vay được hỗ trợ lãi suất tối đa 60% tổng vốn đầu tư nhưng không quá 300 triệu đồng/vườn; mức hỗ trợ là 50% lãi suất vay thực trả; thời gian hỗ trợ tối đa 01 năm (12 tháng)/chủ vườn.

Đối với vườn trồng cây lâu năm: Hạn mức vốn vay được hỗ trợ lãi suất tối đa 60% tổng vốn đầu tư nhưng không quá 500 triệu đồng/vườn; mức hỗ trợ là 50% lãi suất vay thực trả; thời gian hỗ trợ tối đa 03 năm (36 tháng)/chủ vườn.

Đối với trang trại: Hạn mức vốn vay được hỗ trợ lãi suất tối đa 60% tổng vốn đầu tư nhưng không quá 1.000 triệu đồng/trang trại; mức hỗ trợ là 50% lãi suất vay thực trả. Thời gian hỗ trợ tối đa: 01 năm (12 tháng)/chủ trang trại trồng cây hàng năm, trang trại chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản có chu kỳ nuôi từ 01 năm trở xuống, trang trại tổng hợp (không có đối tượng có chu kỳ sản xuất lớn hơn 01 năm); 03 năm (36 tháng)/chủ trang trại trồng cây lâu năm, trang trại lâm nghiệp, trang trại tổng hợp (có ít nhất 01 đối tượng có chu kỳ sản xuất lớn hơn 01 năm), trang trại chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản có chu kỳ nuôi lớn hơn 01 năm (hỗ trợ không quá 01 chu kỳ sản xuất, từ khi nuôi đến khi khai thác).

Khi Nghị quyết này hết hiệu lực thi hành theo thời gian, trường hợp chủ vườn, chủ trang trại đã được cấp có thẩm quyền thống nhất hỗ trợ lãi suất tiền vay trước thời điểm 31/12/2025 thì được hỗ trợ lãi suất cho đến hết thời hạn hỗ trợ vay vốn.

h) Hỗ trợ xây dựng công trình cấp nước: Hỗ trợ xây dựng 01 công trình (đối với chủ vườn) và tối đa 02 công trình (đối với chủ trang trại) để xây dựng công trình cấp nước như: Giếng khoan/giếng đóng, giếng đào hoặc lắp đặt đường ống dẫn nước từ các nguồn. Hỗ trợ tối đa: 70% giá trị một trong các công trình cấp nước, nhưng không quá 30 triệu đồng/công trình đối với Khu vực I; 80% giá trị một trong các công trình cấp nước, nhưng không quá 40 triệu đồng/công trình đối với Khu vực II; 90% giá trị một trong các công trình cấp nước, nhưng không quá 50 triệu đồng/công trình đối với Khu vực III.

i) Hỗ trợ xây dựng, lắp đặt các hệ thống tưới (tưới tiên tiến, tưới tiết kiệm như: Tưới nhỏ giọt, phun mưa, tưới ngầm) để phục vụ cho phát triển KTV, KTTT: Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 13/01/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025.

2. Hỗ trợ riêng đối với kinh tế vườn

a) Hỗ trợ tối đa 50% kinh phí cho chủ vườn thực hiện chỉnh trang, cải tạo vườn (loại bỏ cây tạp, cải tạo mặt bằng, làm tường rào, cổng ngõ: xếp đá, hàng rào bằng cây xanh để tạo cảnh quan). Mức hỗ trợ tối đa: 04 triệu đồng/1.000m² đối với Khu vực I; 4,5 triệu đồng/1.000m² đối với Khu vực II; 05 triệu đồng/1.000m² đối với Khu vực III. Tổng mức hỗ trợ tối đa 10 triệu đồng/chủ vườn.

b) Hỗ trợ giống cây trồng và vật tư phục vụ sản xuất

Hỗ trợ kinh phí mua giống cây trồng dài ngày: Hỗ trợ tối đa: 30% kinh phí nhưng không quá 3,5 triệu đồng đối với Khu vực I; 50% kinh phí nhưng không quá 4,0 triệu đồng đối với Khu vực II; 80% kinh phí nhưng không quá 4,5 triệu đồng đối với Khu vực III.

Hỗ trợ kinh phí mua phân bón và thuốc bảo vệ thực vật (khuyến khích sử dụng các sản phẩm từ sinh học). Mức hỗ trợ tối đa: 400.000 đồng/1.000m² đối với Khu vực I; 600.000 đồng/1.000m² đối với Khu vực II; 800.000 đồng/1.000m² đối với Khu vực III. Hạn mức diện tích được tính hỗ trợ không quá 3.000m²/chủ vườn.

3. Hỗ trợ riêng đối với trang trại

a) Hỗ trợ tối đa 50% tổng kinh phí thực hiện thiết kế và cải tạo mặt bằng làm trang trại. Mức hỗ trợ tối đa: 30 triệu đồng đối với Khu vực I; 35 triệu đồng đối với Khu vực II; 40 triệu đồng đối với Khu vực III.

b) Hỗ trợ hạ tầng sản xuất bên trong trang trại

Hỗ trợ tối đa 50% tổng kinh phí đầu tư máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản tại trang trại, nhưng không quá 250 triệu đồng/trang trại.

Hỗ trợ 50% kinh phí xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ sản xuất, bao gồm: Chi phí xây dựng chuồng trại (chuồng trại phải có hệ thống xử lý chất thải chăn nuôi, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường), xây dựng ao nuôi/lồng nuôi đối với trang trại thủy sản; nhà lưới, nhà kính; hàng rào bảo vệ; nhà xưởng; nhà sơ chế, bảo quản, chế biến nông lâm thủy sản. Tổng kinh phí hỗ trợ tối đa 300 triệu đồng/trang trại.

Điều 5. Kinh phí thực hiện

1. Ngân sách tỉnh bố trí khoảng 50 tỷ đồng/năm từ nguồn vốn sự nghiệp để thực hiện Nghị quyết này. Hằng năm, tùy vào điều kiện, khả năng cân đối ngân sách của tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo rà soát, tổng hợp vào dự toán ngân sách trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, bố trí thêm mức vốn cho phù hợp để triển khai thực hiện.

2. Vốn ngân sách cấp huyện.

3. Vốn lồng ghép từ các Chương trình mục tiêu quốc gia, đề án, dự án khác.
4. Vốn huy động từ các chủ vườn, chủ trang trại và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.
3. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam khóa X, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 29 tháng 9 năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 10 năm 2021.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Chính phủ;
- VP: QH, CTN, CP;
- Ban CTĐB-UBND;
- Các Bộ: NN và PTNT, TC, KH-ĐT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban TVTU, TT HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQVN, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TTXVN tại Quảng Nam;
- Báo Quảng Nam, Đài PT-TH tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh: CPVP, các phòng;
- Lưu: VT, CT HĐND (Hà).

CHỦ TỊCH